

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 221/2021/DS-PT

Ngày: 29 -11 -2021

V/v tranh chấp quyền sử
dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Ông Phạm Văn Tinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2021/TLPT-DS ngày 17 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2021/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 195/2021/QĐPT-DS ngày 22 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu P, sinh năm: 1950;

Địa chỉ: Số nhà 26/4, ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị Thùy V, sinh năm: 1974 là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 22/10/2021); (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 64A1, Khu phố 1, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn*: Ông Trương Gia T, sinh năm: 1931; (chết ngày 09/7/2020).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T gồm các ông (bà):

1. Ông Trương Quốc H, sinh năm: 1965; (*có mặt*)

Địa chỉ: Số nhà 240/2, Khu phố 2, thị trấn T, huyện T, Bến Tre.

2. Bà Trương Nguyễn Ánh H1, sinh năm: 1966; (*vắng mặt*)

Địa chỉ: Số nhà 354B, Khu phố 5, Phường P1, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Trương Nguyễn Ánh H2, sinh năm: 1972;

Địa chỉ: Số nhà A3/79, Ấp 1, xã T, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Trương Nguyễn Ánh N, sinh năm: 1973;

5. Bà Trương Nguyễn Ánh N1, sinh năm: 1980;

Địa chỉ: Số nhà 861/52/25/1A, đường T, Tổ 21, Khu phố 4, Phường T, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

6. Bà Trương Nguyễn Ánh L, sinh năm: 1970;

Địa chỉ: Số nhà 88/2, ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

7. Ông Trương Quốc Đ, sinh năm: 1976;

Địa chỉ: Số nhà 861/52/25/1A, đường T, Tổ 21, Khu phố 4, Phường T, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trương Gia T gồm: ông (bà) Trương Nguyễn Ánh H2, Trương Nguyễn Ánh N, Trương Quốc Đ, Trương Nguyễn Ánh N1 và Trương Nguyễn Ánh L là ông Trương Quốc H. (*văn bản ủy quyền ngày 07/11/2016*)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông Trương Quốc H:

1. Ông Nguyễn Văn Thành – Luật sư Văn phòng Luật sư Lê Vũ Hồng Huệ thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre. (*có mặt*)

2. Ông Phạm Tuấn Anh – Luật sư Công ty Luật TNHH Một thành viên B.N.C và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (*có mặt*)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm: 1934; (Là vợ của ông Trương Gia T, bà A chết vào ngày 08/5/2015).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị A gồm: ông (bà) Trương Nguyễn Ánh H2, Trương Nguyễn Ánh N, Trương Quốc Đ, Trương Nguyễn Ánh N1 và Trương

Nguyễn Ánh L là ông Trương Quốc H. (văn bản ủy quyền ngày 07/11/2016).
(có mặt)

2. Ông Trương Quốc B, sinh năm 1969 (con của ông Trương Gia T chết ngày 19/9/2019 không có vợ, con).

3. Bà Trương Nguyễn Ánh H1, sinh năm: 1966; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 354B, Khu phố 5, Phường P1, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. Bà Huỳnh Thị L, sinh năm: 1954; (có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 22/10/2021)

5. Bà Nguyễn Thị Diệu H3, sinh năm: 1978; (có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 22/10/2021)

6. Bà Nguyễn Thị Ánh N3, sinh năm: 1983; (có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 22/10/2021)

7. Ông Nguyễn Trường G, sinh năm: 1986; (có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 22/10/2021)

8. Bà Nguyễn Thị Huỳnh H4, sinh năm: 1989; (có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 22/10/2021)

9. Bà Nguyễn Thị Hoa Q, sinh năm: 1990; (có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 22/10/2021)

10. Ông Nguyễn Thái B, sinh năm 1993; (có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 22/10/2021)

Địa chỉ: Số nhà 26/4, ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn ông Trương Gia T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A: Ông Trương Quốc H.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Văn H5, sinh năm: 1970;

Địa chỉ: ấp T.A, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Nguyễn Văn R, sinh năm: 1966;

Địa chỉ: ấp T1, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1947;

Địa chỉ: ấp T1, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, khởi kiện bổ sung, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Hữu P, đồng thời là đại diện hợp pháp theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Nguyễn Văn D và bà Hồ Thị Đ là cha mẹ ông có tất cả 10 người con gồm các ông (bà) Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị N4, Nguyễn Thị A, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn P1, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị U và ông là Nguyễn Hữu P (hay còn gọi là Út N). Cha của ông có một con riêng tên Trương Văn N5. Khi còn sống ông D, bà Đ có tạo lập được 40 công đất, sau khi bàn bạc với các con và đi đến thống nhất vào ngày 07/11/1992 ông D, bà Đ đã lập sơ đồ chia 30 công đất cho 10 anh, chị, em của ông và 01 người anh cùng cha khác mẹ là ông N5, mỗi người được hưởng 2.700 m² đất (chiều ngang 12.5m, chiều dài 216m). Đất phần ai nấy hưởng và đi kê khai đăng ký để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo qui định pháp luật. Riêng 10 công đất còn lại thì ông D, bà Đ giao cho ông quản lý sử dụng để chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ và thờ cúng sau này.

Theo sơ đồ chia đất thì phần đất của ông thuộc thửa 1134 nằm giữa đất của bà Nguyễn Thị N4 với đất của vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Bùi Thị T2 là thửa 1135, bà N4 không nhận đất mà để lại cho ông sử dụng. Còn phần đất của ông B do bà T2 đứng tên quyền sử dụng giáp ranh với đất thửa 1136, 1137 mà cha mẹ ông đã cho bà A là vợ của ông Trương Gia T. Khi được cho đất năm 1992, bà T2 trực tiếp canh tác sử dụng, đến năm 2002 khi làm hợp đồng chuyển nhượng sang tên cho hộ gia đình ông thì ông mới bắt đầu sử dụng, ông T cũng vậy, ông T được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/3/1999 thửa đất số 1136 và 1137, tờ bản đồ số 01, diện tích 5.400 m², tọa lạc tại ấp T1, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre. Trong quá trình sử dụng ông T đã lấn qua đất của ông chiều ngang 8m, chiều dài 164m, diện tích 1.293 m² thuộc một phần thửa 1.135, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp T1, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre nên ông và ông T có tranh chấp. Sự việc này đã được Ủy ban nhân dân xã B giải quyết, ngày 29/4/1996 ông và ông T thống nhất vị trí đất mà ông và ông T đang sử dụng là không đúng với vị trí mà cha mẹ đã cho nhưng diện tích các bên sử dụng thì đủ, chỉ không đúng về hình thể thửa đất. Do ông, bà A với ông T là anh, chị, em trong gia đình nên các bên không tranh chấp hay khiếu nại gì, nên Ủy ban nhân dân xã B đã lập biên bản ghi nhận sự thỏa thuận để ông và ông T điều chỉnh hình thể thửa đất cho phù hợp với thực tế sử dụng, các bên đồng ý và cam kết thực hiện theo biên bản ngày 29/4/1996. Tuy nhiên, vào ngày 29/4/1996 ấp T1 có mời ông đến để chứng kiến việc cắm ranh giữa đất ông và đất ông T, nhưng ông T không có mặt chỉ có mặt con gái ông T là Trương Nguyễn Ánh L

nên không diễn ra việc cắm ranh, cán bộ xã lập biên bản và yêu cầu ông ký tên do ông T không có mặt nên không cắm được ranh, sau khi ký tên vào biên bản ông ra về, chữ ký trong biên bản thỏa thuận không phải là chữ ký của ông T. Bên cạnh đó, sau khi lập biên bản ngày 29/4/1996 lúc về nhà thì vợ con của ông và bà T2 không đồng ý, nên sau đó ông đã đến Ủy ban nhân dân xã B báo về việc không thực hiện theo thỏa thuận và phát sinh tranh chấp với ông T.

Trên phần đất tranh chấp mà ông T đã lấn chiếm trước đây có một cái chòi, ông T cho vợ chồng Trương Nguyễn Ánh L ở, sau đó cất lại thành một ngôi nhà tạm bợ bằng cây Bạch đằng, vách lá, mái lợp lá và cất lấn qua đất của ông khoảng 2m, trong nhà có 01 đồng hồ điện và 01 cây nước ngầm. Còn trên phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa 1135 (1135A theo đo đạc ngày 20/10/2010) có một số cây dừa lớn mà anh em ông đã trồng vào tháng 12/1975, còn dừa nhỏ do ông T trồng sau này và một số cây Bạch đằng nhỏ mới tự mọc, cây lớn thì vợ chồng Ánh L đã đốn trước đó hết rồi. Sau khi vụ án này được giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm năm 2012, đến khoảng năm 2014 thì vợ chồng Ánh L đã trả lại căn nhà này cho ông T, dời đi nơi khác sinh sống, căn nhà và toàn bộ các tài sản còn lại trên phần đất đang có tranh chấp này đều thuộc quyền sử dụng, sở hữu của ông T, không còn là của vợ chồng Ánh L nữa, nên chồng của chị Ánh L là anh Lê Phước T3 không còn liên quan gì trong vụ án này. Phần đất tranh chấp thuộc thửa 1135 của ông và thửa 1136, 1137 của ông T do có tranh chấp nên khi đo đạc Vlap đo bao thành thửa 8, tờ bản đồ số 27 tọa lạc ấp T1, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Nay ông Trương Gia T đã chết, ông yêu cầu những người thế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T, bà Nguyễn Thị A gồm: Trương Quốc H, Trương Nguyễn Ánh H1, Trương Nguyễn Ánh L, Trương Nguyễn Ánh N, Trương Quốc Đ, Trương Nguyễn Ánh N1 và Trương Nguyễn Ánh H2 phải giao trả lại cho ông phần đất lấn chiếm qua đo đạc thực tế có diện tích 1.075,3 m² thuộc một phần thửa số 8 (ký hiệu 8b), tờ bản đồ số 17, tọa lạc ấp T1, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre. Đồng thời, có nghĩa vụ di dời tài sản trên đất gồm nhà, giếng nước cùng một số cây trồng trên đất, ông không đồng ý hỗ trợ tiền di dời.

Bị đơn ông Trương Gia T phản tố yêu cầu ông phải có nghĩa vụ giao trả phần đất có diện tích 309,2 m² thuộc một phần thửa số 8 (ký hiệu 8a), tờ bản đồ số 17, tọa lạc ấp T1, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre thì ông không đồng ý vì đây là đất của ông nằm ở thửa cũ là 1135 chứ không phải đất của ông T.

Ông đồng ý với kết quả đo đạc thực tế phần đất tranh chấp theo họa đồ hiện trạng ngày 12/11/2019 và kết quả định giá tài sản theo biên bản định giá

ngày 24/4/2019, không yêu cầu đo đạc và định giá lại. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Trong quá trình tố tụng ông Trương Quốc H là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn ông Trương Gia T; của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A. Đồng thời, là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T, bà A gồm các ông (bà) Trương Nguyễn Ánh H2, Trương Nguyễn Ánh N, Trương Quốc Đ, Trương Nguyễn Ánh N1 và Trương Nguyễn Ánh L trình bày:

Trước đây, vào năm 1976 ông bà ngoại của ông là cụ D và cụ Đ đã cho cha mẹ ông là ông Trương Gia T và bà Nguyễn Thị A trên 12.000 m² đất ruộng để canh tác, nuôi con cháu khi gia cảnh nghèo đói. Năm 1982, gia đình ông đã lên liếp một phần đất để trồng mía và dừa, đến năm 1983 đã trồng được khoảng 5.400 m² dừa, cây tràm và cất nhà ở ổn định. Đến năm 1991, khi ông bà ngoại ông già yếu thì ông P đã mượn danh nghĩa ông bà ngoại ông để lấy lại của gia đình ông 7.000 m² đất ruộng, gia đình ông chỉ còn lại khoảng 5.412 m² đất để canh tác. Năm 1992 ông P tự vẽ sơ đồ chia đất cho các con, mỗi người được chia chiều ngang 12.5 m, chiều dài 216 m, diện tích 2700 m².

Năm 1994, Ủy ban nhân dân xã B dựa trên sơ đồ chia đất cho các con của ông P lập thành sổ mục kê của xã. Đến năm 1995, Ủy ban nhân dân huyện ra sổ đỏ thì đất của gia đình ông chỉ còn có 2.700 m², cha ông là ông T phát hiện đất bị mất 2.700 m² vì đất ra sổ đỏ từng thừa cho những người con giống như trong sơ đồ phân chia đất của ông P, nên sau đó cha ông đã làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã B giải quyết, Ủy ban nhân dân xã B đã thành lập đoàn đo đạc đến trực tiếp đo đạc đất trên tinh thần hòa giải có sự thống nhất của hai bên, theo đó hai bên thỏa thuận phần đất phía sau thuộc một phần thửa 1136A và 1137A (theo đo đạc ngày 20/10/2010) thì ông P sử dụng làm ruộng nuôi tôm. Còn phần đất cha ông được sử dụng có chiều ngang 33 m, chiều dài 164 m, tổng diện tích khoảng 5.400 m². Phần đất này gia đình ông đã lên bờ trồng dừa và cất nhà ở ổn định. Gia đình ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1136, 1137 với tổng diện tích là 5.400 m², tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp T1, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre trong đó có một thửa đất là của ông D, bà Đ cho cha mẹ ông và thửa đất của ông Trương Văn N5 và bà Nguyễn Thị M. Ông N5 và bà M chỉ sử dụng phần đất này từ năm 1977 đến năm 1978 thì không sử dụng nữa, nên gia đình ông đã sử dụng phần đất này ổn định cho đến khi được cấp quyền sử dụng.

Do khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cơ quan có thẩm quyền không trích lục vị trí thửa đất kèm theo nên gia đình ông không biết hình thể

thửa đất ở đâu. Tuy nhiên, gia đình ông đã sử dụng ổn định, không có ai tranh chấp.

Ngày 29/4/1996 thì giữa ông T và ông P thỏa thuận điều chỉnh lại hiện trạng mà các bên đang sử dụng có sự chứng kiến và xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B, trước ngày lập biên bản trao đổi đất ngày 29/4/1996, thì trước đó ngày 27/4/1996 Ủy ban nhân dân xã B có hòa giải về việc cắm ranh theo hiện trạng sử dụng đất giữa ông T và ông P. Do hai bên thống nhất nên xã mới các bên đến thực địa cắm ranh và lập biên bản vào ngày 29/4/1996, nhưng sau đó ông P không thực hiện theo sự thỏa thuận này nên gia đình ông có yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện T giải quyết và qua cuộc họp xét khiếu tố của Ủy ban nhân dân huyện T đã thống nhất điều chỉnh hình thể thửa đất theo đúng hiện trạng sử dụng, nhưng đến nay Ủy ban nhân dân xã B vẫn chưa điều chỉnh do ông P không thực hiện theo biên bản đã thỏa thuận và có tranh chấp. Đất gia đình ông sử dụng ổn định từ năm 1983 đến nay, chỉ sai về hình thể thửa. Còn về căn nhà trên phần đất tranh chấp, trước đây cha của ông cho vợ chồng em gái của ông là Trương Nguyễn Ánh L ở tạm, năm 2014 thì vợ chồng Ánh L đã dời đi nơi khác sinh sống không còn ở trên phần đất tranh chấp này nữa, căn nhà tọa lạc trên phần đất này vợ chồng Ánh L đã giao trả lại cho cha của ông T quyền quyết định.

Phần đất tranh chấp thửa cũ 1135, 1136 và 1137 tờ bản đồ số 1 qua đo đạc Vlap đo bao thành thửa 8, tờ bản đồ số 17, tọa lạc ấp T1, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Nay ông P yêu cầu các anh chị em ông phải giao trả lại phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 1.075,3 m² thuộc một phần thửa số 8 (ký hiệu 8b), tờ bản đồ số 17, tọa lạc ấp T1, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre. Đồng thời, có nghĩa vụ di dời tài sản trên đất gồm nhà, giếng nước cùng một số cây trồng trên đất ông không đồng ý, vì phần đất này ông ngoại ông là ông Nguyễn Văn D đã cho cha, mẹ ông từ trước năm 1975, cha mẹ ông đã quản lý sử dụng ổn định từ năm 1983 cho đến nay. Sử dụng đúng diện tích đất được cấp quyền sử dụng, chỉ có sai về hình thể thửa đất. Còn phần đất còn lại của thửa 1136, 1137 là thửa 1136A và 1.137A (theo đo đạc ngày 20/10/2010) thì hiện nay đất này do ông P sử dụng và canh tác vào việc nuôi vuông. Do gia đình ông và ông P trước đó đã có thỏa thuận thống nhất về việc trao đổi sử dụng đất này, nên gia đình ông không có tranh chấp gì đối với phần đất còn lại với ông P, ông thừa nhận khi lập biên bản ngày 29/4/1996 thì cha ông do bị bệnh nên không có mặt, mà em gái của ông là Trương Nguyễn Ánh L có mặt và ký tên thay cha ông khi được sự đồng ý thống nhất của gia đình và của ông P.

Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố của cha ông là ông Trương Gia T phản tố yêu cầu ông P và các thành viên trong gia đình ông P phải có nghĩa vụ giao trả phần đất có diện tích 309,2 m² thuộc một phần thửa số 8 (ký hiệu 8a), tờ bản đồ số 17, tọa lạc ấp T1, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Ông đồng ý với kết quả đo đạc thực tế phần đất tranh chấp theo họa đồ hiện trạng ngày 12/11/2019 và kết quả định giá tài sản theo biên bản định giá ngày 24/4/2019, không yêu cầu đo đạc và định giá lại.

Trên phần đất tranh chấp ngoài cây trồng, giếng nước (cây nước ngầm) thì còn dính đến 2/3 căn nhà (trong đó đã bao gồm cái chái nhà (nhà nấu ăn)), căn nhà trước đây vợ chồng Trương Nguyễn Ánh L và Lê Phước T3 ở, nhưng sau đó đã trả lại cho cha ông là ông Trương Gia T được toàn quyền quyết định), còn lại 1/3 căn nhà nằm trên đất của gia đình ông. Ông không yêu cầu thẩm định giá, không yêu cầu giải quyết về tài sản là nhà này, nếu Tòa án giải quyết đất là của gia đình ông thì gia đình ông tiếp tục sử dụng căn nhà này, còn nếu đất là của ông P thì ông sẽ tự tháo dỡ, di dời nhà, không yêu cầu bồi thường đối với phần tài sản này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trương Nguyễn Ánh L có văn bản ủy quyền cho ông Trương Quốc H nhưng trong quá trình tố tụng bà L cùng chồng của bà là ông Lê Phước T3 có bản khai trình bày:

Vào năm 2003, cha mẹ là ông T, bà A có cho vợ chồng về sinh sống và cư ngụ tại số nhà 119/3 ấp T1, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre, do cha là ông T đứng tên chủ hộ. Vợ chồng ông, bà có sửa chữa căn nhà để sinh sống đến năm 2007 thì phát sinh tranh chấp giữa ông P với ông T. Qua quá trình giải quyết trước đó của cấp sơ thẩm và phúc thẩm, để thực hiện theo bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, các cơ quan pháp luật như: Chi cục Thi hành án, Công an huyện, xã và cơ quan đơn vị nơi vợ chồng anh, chị công tác mời vợ chồng anh, chị và lập biên bản yêu cầu di dời nhà để trả đất cho ông P. Căn nhà do ông Trương Gia T đứng tên chủ hộ, vợ chồng ông, bà không có quyền quyết định di dời hay tháo dỡ. Đồng thời với sức ép của cơ quan pháp luật, vào tháng 4/2014 vợ chồng ông, bà đã trả lại nhà cho cha mẹ là ông T, bà A được toàn quyền định đoạt, vợ chồng ông, bà đã dời đi nơi khác sinh sống. Căn nhà và các vật kiến trúc trên đất kể từ đó không còn thuộc quyền sử dụng của ông, bà nữa mà do cha là ông Trương Gia T quản lý sử dụng, nên vợ chồng ông, bà không còn liên quan gì nữa và không có tranh chấp đối với phần tài sản gắn liền trên phần đất tranh chấp này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 29/2012/DS-ST ngày 09/4/2012 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định như sau:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu P cùng các thành viên trong hộ gia đình ông P về việc yêu cầu ông Trương Gia T và các thành viên trong hộ ông T phải giao trả phần đất có diện tích 1.293m² thuộc một phần thửa 1135, tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp T1, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre. (theo đo đạc ngày 20/10/2010 BL 70, 71).

Tại bản án phúc thẩm số 76/2012/DS-PT ngày 20/6/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã quyết định như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu P về tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Trương Gia T.

Buộc ông Trương Gia T phải trả cho ông Nguyễn Hữu P phần đất có diện tích phần đất có diện tích 1.293m² thuộc một phần thửa 1135 (theo đo đạc thửa 1135A), tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp T1, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre. Ông Nguyễn Hữu P hoàn trả giá trị cây trồng và căn nhà bán kiên cố trên đất cho ông T là 16.970.000 đồng, ông P được sử dụng tài sản này.

Tại Kháng nghị giám đốc thẩm số 150/2015/KN-DS ngày 27/5/2015 của Tòa án nhân dân Tối cao kháng nghị giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 76/2012/DS - PT ngày 20/6/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre. Đề nghị Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án dân sự phúc thẩm 76/2012/DS - PT ngày 20/6/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2012/DSST ngày 09/4/2012 của Tòa án nhân dân huyện T, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm lại.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 19/2016/DS-GĐT ngày 23/01/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 76/2012/DS - PT ngày 20/6/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre và Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2012/DSST ngày 09/4/2012 của Tòa án nhân dân huyện T. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định như sau:

Áp dụng khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 165, 227, 266 Điều 235, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 10, Điều 50, 105, 107, 136 Luật đất đai năm 2003; các Điều 26, 106, 166, 170, 203 Luật đất đai 2013; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, 27 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu P.

Buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Gia T gồm các ông (bà) Trương Quốc H; Trương Nguyễn Ánh H1; Trương Nguyễn Ánh H2; Trương Nguyễn Ánh N; Trương Nguyễn Ánh N1; Trương Nguyễn Ánh L và Trương Quốc Đ phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Hữu P phần đất có diện tích 1.075,3 m² (thửa 8b) thuộc một phần thửa 8, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp T1, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre. (Độ dài, hình thế, tứ cận (thửa 8b) thuộc một phần thửa 8, tờ bản đồ số 17 có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Ông Nguyễn Hữu P có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cây trồng và vật kiến trúc (giếng khoan) cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Gia T gồm các ông (bà) Trương Quốc H; Trương Nguyễn Ánh H1; Trương Nguyễn Ánh H2; Trương Nguyễn Ánh N; Trương Nguyễn Ánh N1; Trương Nguyễn Ánh L và Trương Quốc Đ với số tiền là 28.030.000 đồng (Hai mươi tám triệu không trăm ba mươi ngàn đồng).

Buộc ông Nguyễn Hữu P có nghĩa vụ hỗ trợ, chi phí đốn, chặt 21 cây Bạch đàn cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Gia T gồm các ông (bà) Trương Quốc H; Trương Nguyễn Ánh H1; Trương Nguyễn Ánh H2; Trương Nguyễn Ánh N; Trương Nguyễn Ánh N1; Trương Nguyễn Ánh L và Trương Quốc Đ với số tiền là 1.050.000 đồng (Một triệu, không trăm năm mươi ngàn đồng).

Ông Nguyễn Hữu P được quyền quản lý sử dụng 17 cây dừa, 02 cây me và 01 giếng khoan gắn liền với đất.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trương Gia T về việc yêu cầu ông Nguyễn Hữu P cùng các thành viên trong gia đình ông P phải trả lại phần đất có diện tích 309,2 m² (thửa 8a) thuộc một phần thửa 8, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp T1, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Gia T gồm các ông (bà) Trương Quốc H; Trương Nguyễn Ánh H1; Trương Nguyễn Ánh H2; Trương Nguyễn Ánh N; Trương Nguyễn Ánh N1; Trương Nguyễn Ánh L và Trương Quốc Đ phải có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời 2/3 căn nhà trên đất để giao trả đất cho ông P.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Gia T gồm các ông (bà) Trương Quốc H; Trương Nguyễn Ánh H1; Trương Nguyễn Ánh H2; Trương Nguyễn Ánh N; Trương Nguyễn Ánh N1; Trương Nguyễn Ánh L và Trương Quốc Đ có quyền đồn, chặt di dời 21 cây Bạch đàn trên đất.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/02/2021, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn ông Trương Gia T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A là ông Trương Quốc H kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn ông Trương Gia T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A là ông Trương Quốc H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn ông Trương Gia T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A: Ông Trương Quốc H là Luật sư Nguyễn Văn Thành phát biểu ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Trương Quốc H, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trương Gia T về việc yêu cầu ông Nguyễn Hữu P cùng các thành viên trong gia đình ông P phải trả lại phần đất có diện tích 309,2 m² (thửa 8a) thuộc một phần thửa 8, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp T1, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn ông Trương Gia T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A: Ông Trương Quốc H là Luật sư Phạm Tuấn Anh vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm nhưng có bản luận cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Trương Quốc H, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trương Gia T về việc yêu cầu ông Nguyễn Hữu P cùng các thành viên trong gia

đình ông P phải trả lại phần đất có diện tích 309,2 m² (thửa 8a) thuộc một phần thửa 8, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp T1, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu P. Buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Gia T gồm các ông (bà) Trương Quốc H; Trương Nguyễn Ánh H1; Trương Nguyễn Ánh H2; Trương Nguyễn Ánh N; Trương Nguyễn Ánh N1; Trương Nguyễn Ánh L và Trương Quốc Đ phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Hữu P phần đất có diện tích 1.075,3 m² (thửa 8b) thuộc một phần thửa 8, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp T1, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre. (Độ dài, hình thể, tứ cận (thửa 8b) thuộc một phần thửa 8, tờ bản đồ số 17 có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo); Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trương Gia T về việc yêu cầu ông Nguyễn Hữu P cùng các thành viên trong gia đình ông P phải trả lại phần đất có diện tích 309,2 m² (thửa 8a) thuộc một phần thửa 8, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp T1, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn ông Trương Gia T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A là ông Trương Quốc H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn ông Trương Gia T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A là ông Trương Quốc H;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các thửa đất tranh chấp theo đo đạc cũ thuộc thửa 1135, 1136 và 1137 tờ bản đồ số 01. Qua đo đạc Vlap đã đo bao các thửa đất trên thành thửa 08, tờ bản đồ số 17 có diện tích chung là 8.823,2 m². Phần đất nguyên đơn tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 1.075,3 m² (thửa 8b), phần đất bị đơn phản tố diện tích 309,2 m² (thửa 8a) thuộc một phần thửa 8, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp T1, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

[2] Các bên đương sự đều thống nhất đất có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn D, cụ Hồ Thị Đ. Cụ D và cụ Đ có tất cả 10 người con gồm Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị N4, Nguyễn Thị A, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn P1, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị U và Nguyễn Hữu P (hay còn gọi là út N). Cụ D có một con riêng tên Trương Văn N5. Năm 1992 cụ D, cụ Đ đã chia đất cho các con, mỗi người được hưởng 2.700 m² (ngang 12,5m, dài 216m) sau đó đất ai người đó sử dụng và kê khai đăng ký được cấp quyền sử dụng đất.

[3] Phần đất của ông Nguyễn Hữu P kê khai đăng ký diện tích 2.700m² thuộc thửa 1134, tờ bản đồ số 01, giáp với thửa 1134 là thửa 1135 của ông Nguyễn Văn B (ông B là chồng của bà Bùi Thị T2) và tiếp thửa 1135 là thửa 1136, 1137 của bà Nguyễn Thị A (bà A là vợ của ông Trương Gia T). Bà Bùi Thị T2 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/4/1995 với diện tích 2.700 m² thuộc thửa 1135. Ngày 13/8/2002 hộ bà Bùi Thị T2 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hữu P trọn thửa 1135, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.700m², hộ ông Nguyễn Hữu P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/8/2002. Hộ ông Trương Gia T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/3/1994 với diện tích 5.400 m² thuộc thửa 1136, 1137 tờ bản đồ số 01 đất cùng tọa lạc tại ấp T1, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

[4] Ông Nguyễn Hữu P cho rằng các thửa đất của ông là 1134, 1135 giáp với thửa đất 1136, 1137 của ông Trương Gia T, quá trình sử dụng đất ông T đã lấn qua phần đất thửa 1135 của ông ngang 8m, dài 164m. Nay qua đo đạc thực tế có diện tích 1.075,3 m² (thửa 8b) thuộc một phần thửa 8, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp T1, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

[5] Ông Trương Quốc H cho rằng năm 1976 cụ D, cụ Đ là ông bà ngoại ông có cho cha mẹ ông là ông T, bà A một phần đất trong đó có một phần của ông N5, bà M sử dụng đất đến năm 1977 thì giao cho gia đình ông, nên đất của gia đình ông bao gồm cả phần đất tranh chấp. Phần đất này hộ ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 1136, 1137 và đã quản lý, sử dụng ổn định từ khi được cho đến nay. Năm 1996, khi phát hiện không đúng hình thể thửa đất xảy ra tranh chấp với ông Nguyễn Hữu P, các bên đã hòa giải nhiều lần. Ngày 29/4/1996 thì giữa cha ông và ông P thỏa thuận điều chỉnh lại hiện trạng, phần đất ông T có diện tích chiều ngang 33m, chiều dài 164m. Theo họa đồ hiện trạng sử dụng thì ông T sử dụng thửa 1135A (là phần tranh chấp theo họa đồ đo đạc ngày 20/10/2010) và một phần thửa 1136, 1137. Việc thỏa thuận này có sự chứng kiến và xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B, nhưng sau đó ông P không thực hiện theo sự thỏa thuận này nên gia đình ông có yêu cầu Ủy ban nhân dân

huyện T giải quyết, nhưng đến nay Ủy ban nhân dân xã B vẫn chưa điều chỉnh do ông P không thực hiện theo biên bản mà các bên đã thỏa thuận.

[6] Xét biên bản thỏa thuận về việc đo đạc điều chỉnh ranh đất ngày 29/4/1996: tại thời điểm ông T và ông P thỏa thuận điều chỉnh ranh đất theo hình thể thửa đất mà các bên đang sử dụng thì thửa 1135 do bà Bùi Thị T2 đứng tên quyền sử dụng đất, nên ông P không có quyền thỏa thuận. Tại thời điểm lập biên bản thì không có sự tham gia và ký tên của ông Trương Gia T chữ ký trong biên bản cũng không phải chữ ký của ông T, điều này tại phiên tòa sơ thẩm được ông Trương Quốc H thừa nhận. Biên bản về việc đo đạc điều chỉnh ranh đất ngày 29/4/1996 cũng không được công chứng, chứng thực đúng theo quy định của pháp luật, biên bản được lập ngày 29/4/1996 nhưng đến ngày 08/5/1996 mới được Chủ tịch ủy ban nhân dân xã B có ý kiến và xác nhận. Do đó, biên bản này không có giá trị pháp lý.

[7] Nguyên đơn cho rằng, sau khi lập biên bản ngày 29/4/1996 do bà T2 là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đồng ý nên ông đã đến Ủy ban nhân dân xã B báo về việc không thực hiện theo thỏa thuận và từ đó đến nay ông không sử dụng phần đất ký hiệu thửa 1136A và 1137A theo họa đồ ngày 20/10/2010. Bị đơn cho rằng phần đất ký hiệu 1135A thuộc quyền sử dụng của ông T và thực tế do ông T sử dụng; Ông P sử dụng phần đất ký hiệu 1136A, 1137A nhưng bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/10/2021 thể hiện phần đất ký hiệu 1136A, 1137A hiện trạng là một cái ao lớn. Cái ao này có một phần thuộc thửa 1135 và 1119 thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Hữu P. Phần cạnh ao thuộc thửa 1135 có đặt một cái vĩ để siêu phong nước từ các ao nuôi tôm trên thửa 1134, 1119 thuộc quyền sử dụng của ông P. Do đó không có cơ sở xác định phần đất ký hiệu 1136A, 1137A là ông P sử dụng. Vậy từ khi các bên thỏa thuận về việc đo đạc điều chỉnh ranh đất và được lập biên bản ngày 29/4/1996 cho đến nay, các đương sự vẫn chưa thực hiện theo nội dung thỏa thuận tại biên bản.

[8] Biên bản về việc đo đạc điều chỉnh ranh đất ngày 29/4/1996 chưa được các bên thực hiện, phần đất 1136, 1137, tờ bản đồ số 1 hiện vẫn do hộ ông Trương Gia T đứng tên quyền sử dụng đất. Thửa 1135 tờ bản đồ số 1 vẫn do hộ ông Nguyễn Hữu P đứng tên quyền sử dụng đất. Khi đo đạc Vlap do có tranh chấp nên đã đo bao thửa 1135, 1136, 1137 thành thửa 8, tờ bản đồ số 17. Trên thực tế, phần đất ký hiệu 1135A (ký hiệu thửa mới 8b diện tích 1075,3m²) do ông Nguyễn Hữu P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Trương Gia T đã lấn chiếm sử dụng trồng cây lâu năm và xây dựng kiến trúc trên đất nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu P là phù hợp.

[9] Xét yêu cầu phản tố của ông Trương Gia T yêu cầu nguyên đơn trả lại phần đất qua đo đạc thực tế diện tích 309,2 m² (thửa 8a) thuộc một phần thửa 8, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp T1, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất đo đạc ngày 20/10/2010. Hiện tại, diện tích 309,2 m² (thửa 8a) do ông Nguyễn Hữu P đang quản lý sử dụng. Quá trình tố tụng người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T cho rằng, giữa ông T và ông P có sự thỏa thuận trao đổi đất nhưng sau đó ông P không thực hiện theo biên bản thỏa thuận ngày 29/4/1996 và phần đất diện tích 309,2 m² (thửa 81) do gia đình ông quản lý sử dụng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận là phù hợp.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn ông Trương Gia T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A là ông Trương Quốc H kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có cơ sở để chấp nhận. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T. Đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn ông Trương Gia T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A là ông Trương Quốc H phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng. Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn ông Trương Gia T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A là ông Trương Quốc H;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2021/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 165, 227, 266 Điều 235, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 10, Điều 50, 105, 107, 136 Luật đất đai năm 2003; các Điều 26, 106, 166, 170, 203 Luật đất đai 2013; Điều 688 Bộ luật

Dân sự 2005; Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, 27 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu P.

Buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Gia T gồm các ông (bà) Trương Quốc H; Trương Nguyễn Ánh H1; Trương Nguyễn Ánh H2; Trương Nguyễn Ánh N; Trương Nguyễn Ánh N1; Trương Nguyễn Ánh L và Trương Quốc Đ phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Hữu P phần đất có diện tích 1.075,3 m² (thửa 8b) thuộc một phần thửa 8, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp T1, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre. (Độ dài, hình thế, tứ cận (thửa 8b) thuộc một phần thửa 8, tờ bản đồ số 17 có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Ông Nguyễn Hữu P có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cây trồng và vật kiến trúc (giếng khoan) cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Gia T gồm các ông (bà) Trương Quốc H; Trương Nguyễn Ánh H1; Trương Nguyễn Ánh H2; Trương Nguyễn Ánh N; Trương Nguyễn Ánh N1; Trương Nguyễn Ánh L và Trương Quốc Đ với số tiền là 28.030.000 đồng (Hai mươi tám triệu không trăm ba mươi ngàn đồng).

Buộc ông Nguyễn Hữu P có nghĩa vụ hỗ trợ, chi phí đốn, chặt 21 cây Bạch đàn cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Gia T gồm các ông (bà) Trương Quốc H; Trương Nguyễn Ánh H1; Trương Nguyễn Ánh H2; Trương Nguyễn Ánh N; Trương Nguyễn Ánh N1; Trương Nguyễn Ánh L và Trương Quốc Đ với số tiền là 1.050.000 đồng (Một triệu, không trăm năm mươi ngàn đồng).

Ông Nguyễn Hữu P được quyền quản lý sử dụng 17 cây dừa, 02 cây me và 01 giếng khoan gắn liền với đất.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trương Gia T về việc yêu cầu ông Nguyễn Hữu P cùng các thành viên trong gia đình ông P phải trả lại phần đất có diện tích 309,2 m² (thửa 8a) thuộc một phần thửa 8, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp T1, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Gia T gồm các ông (bà) Trương Quốc H; Trương Nguyễn Ánh H1; Trương Nguyễn Ánh H2; Trương Nguyễn Ánh N; Trương Nguyễn Ánh N1; Trương Nguyễn

Ánh L và Trương Quốc Đ phải có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời căn nhà trên đất để giao trả đất cho ông P.

Buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Gia T gồm các ông (bà) Trương Quốc H; Trương Nguyễn Ánh H1; Trương Nguyễn Ánh H2; Trương Nguyễn Ánh N; Trương Nguyễn Ánh N1; Trương Nguyễn Ánh L và Trương Quốc Đ đồn, chặt di dời 21 cây Bạch đàn trên đất.

4. Chi phí tố tụng: Các chi phí đo đạc, định giá đã được quyết toán xong.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Gia T gồm các ông (bà) Trương Quốc H; Trương Nguyễn Ánh H1; Trương Nguyễn Ánh H2; Trương Nguyễn Ánh N; Trương Nguyễn Ánh N1; Trương Nguyễn Ánh L phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

- Ông Nguyễn Hữu P không phải chịu. Hoàn trả cho ông Nguyễn Hữu P số tiền tạm ứng án phí 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) theo biên lai thu số 0004528 ngày 06/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Đối với số tiền ông Nguyễn Hữu P nộp 16.970.000 đồng theo biên lai thu số 003437 ngày 04/7/2012, biên lai thu chuyển số 0007203 ngày 28/5/2013 còn lại số tiền 14.522.500 đồng (Mười bốn triệu năm trăm hai mươi hai ngàn năm trăm đồng) đang được Cơ quan Thi hành án dân sự huyện T tạm giữ theo luật định, sẽ được thực hiện chi trả theo Luật thi hành án dân sự sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

6. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trương Quốc H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0005608 ngày 01/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.